LASERJET PRO M1530
MFP SERIES / MFP 系列

EN Installation Guide

ID Panduan Instalasi

TH คู่มือการติดตั้ง

VI Hướng Dẫn Cài Đặt

CN 安装指南

KO 설치 설명서

TW 安裝指南

Terdaftar di Deperindag Provinsi DKI Jakarta No : 0089/1.824.51

1

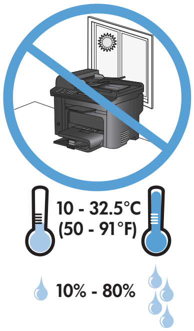

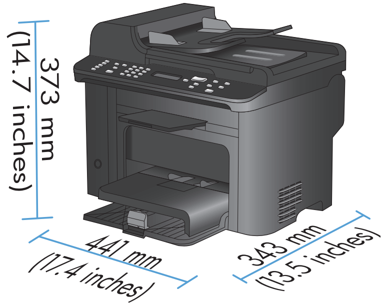

EN Select a sturdy, well-ventilated, dust-free area, away from direct sunlight to position the product.

CN 选择一处通风良好、免受灰尘侵扰且没有直射阳光的固定区域来安放该产品。

ID Pilih tempat yang kokoh, berventilasi baik, bebas debu, dan jauh dari sinar matahari langsung untuk meletakkan produk.

KO 제품을 설치하기 위해 안정감 있고 환기가 잘 되며 먼지가 없고 직사광선이 없는 장소를 선택합니다.

TH เลือกวางเครื่องพิมพ์ไว้ในบริเวณที่แข็งแรง มีการระบายอากาศที่ดี ปราศจากฝุ่น และไม่โดนแสงแดดโดยตรง

TW 請選擇一個堅固、通風良好、無塵的區域且沒有陽光直接照射的地方來放置本產品。

VI Chọn nơi vững chắc, được thông hơi tốt, không có bụi bặm, không tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời để đặt sản phẩm.

2

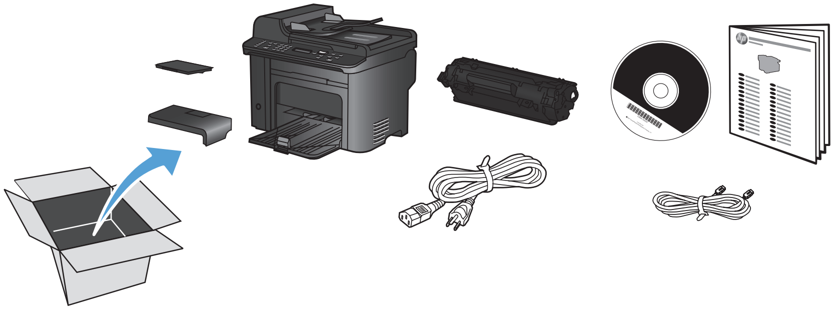

3

1

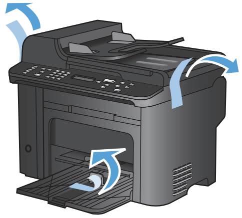

2

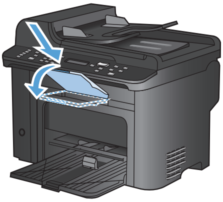

3

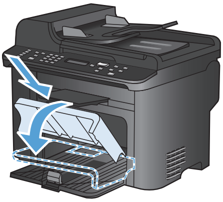

4

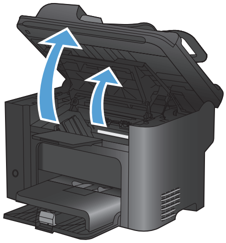

5

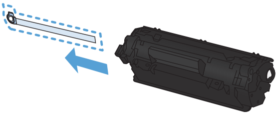

6

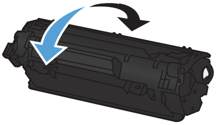

7

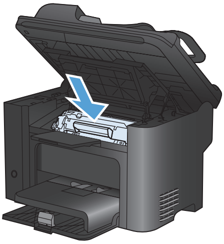

8

9

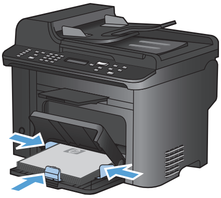

4

1
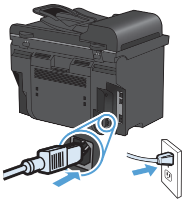

2
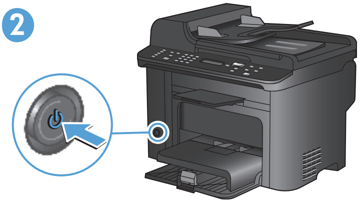

3
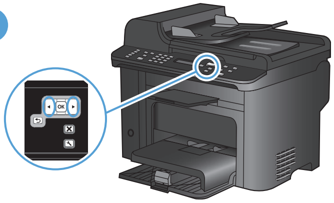

EN
1. Connect the power cord between the product and a grounded AC outlet, and turn on the product. Make sure your power source is adequate for the product voltage rating. The voltage rating is on the product label. The product uses either 110-127 Vac or 220-240 Vac and 50/60 Hz. **Caution:** To prevent damage to the product, use only the power cord that is provided with the product.
2. On the control panel, use the arrow buttons to select your language and location, and then press **OK**.

CN
1. 用电源线连接本产品和接地的交流电插座，然后打开产品电源。 确保电源提供的电压符合产品额定电压。额定电压位于产品标签上。本产品使用 110-127 Vac 或 220-240 Vac 电压，频率为 50/60 Hz。**小心**：为防止损坏产品，请仅使用随产品提供的电源线。
2. 在控制面板上，使用箭头按钮选择语言和所在位置，然后按下 **OK**。

ID
1. Hubungkan kabel listrik antara produk dan stopkontak AC yang dibumikan, lalu nyalakan produk. Pastikan sumber daya Anda memadai untuk peringkat tegangan produk. Peringkat tegangan ada pada label produk. Produk ini menggunakan 110-127 Vac atau 220-240 Vac dan 50/60 Hz. **Awas:** Untuk mencegah kerusakan pada produk, gunakan hanya kabel listrik yang disediakan bersama produk.
2. Di panel kontrol, gunakan tombol panah untuk memilih bahasa dan lokasi, lalu tekan **OK**.

KO
1. 제품과 접지 AC 콘센트 사이에 전원 코드를 연결하고 제품의 전원을 켭니다. 콘센트의 전압이 제품 전압에 맞는지 확인합니다. 전압은 제품 레이블에 나와 있습니다. 제품은 110-127V 또는 220-240V 및 50/60Hz를 사용합니다. **주의:** 제품이 손상될 수 있으므로 제품과 함께 제공되는 전원 코드만 사용하십시오.
2. 제어판에서 화살표 버튼을 사용하여 해당 언어 및 위치를 선택한 다음 **OK**를 누릅니다.

TH

1. เชื่อมต่อสายไฟระหว่างเครื่องพิมพ์และเต้าเสียบไฟ AC ที่มีสายดิน แล้วเปิดเครื่องพิมพ์ ตรวจสอบให้แน่ใจว่าแหล่งจ่ายไฟของคุณเพียงพอสำหรับพิกัดแรงดันไฟฟ้าของเครื่องพิมพ์ พิกัดแรงดันไฟฟ้าอยู่บนฉลากของเครื่องพิมพ์ เครื่องพิมพ์อาจใช้ 110-127 Vac หรือ 220-240 Vac และ 50/60 Hz **ข้อควรระวัง:** เพื่อป้องกันไม่ให้เกิดความเสียหายต่อเครื่องพิมพ์ ให้ใช้สายไฟที่มาพร้อมกับเครื่องพิมพ์เท่านั้น
2. บนแผงควบคุม ให้กดปุ่มลูกศรเพื่อเลือกภาษาและที่ตั้งของคุณ แล้วกด **OK**

TW

1. 利用電源線將產品連接至接地的 AC 插座，然後開啓電源。請確定您的電源適用於本產品的電壓額定值。電壓額定值標示於產品標籤上。產品使用 110-127 VAC 或 220-240 VAC 以及 50/60 Hz。**注意**：為避免損壞產品，請僅使用產品提供的電源線。
2. 在控制面板上，使用箭頭按鈕選擇您的語言與位置，然後按下 **OK**。

VI

1. Nối dây nguồn giữa sản phẩm và ổ AC nối đất, sau đó bật sản phẩm. Đảm bảo nguồn điện phù hợp với định mức điện áp của sản phẩm. Định mức điện áp được in trên nhãn sản phẩm. Sản phẩm sử dụng 110-127 Vac hoặc 220-240 Vac và 50/60 Hz. **Cẩn thận:** Để tránh làm hư sản phẩm, chỉ sử dụng dây điện đi kèm với sản phẩm.
2. Trên bảng điều khiển, sử dụng các nút mũi tên để chọn ngôn ngữ và vị trí của bạn, sau đó bấm **OK**.

5

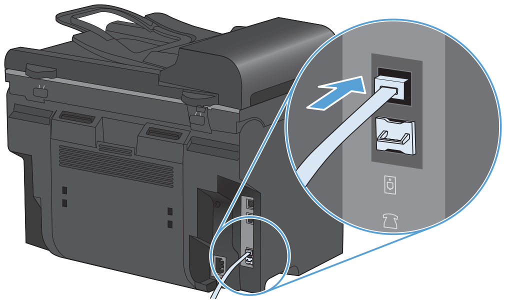

EN Connect the phone cord for the fax.
Note: A country/region specific adapter for the RJ11 telephone cord may be required to connect to the telephone jack.

CN 连接传真电话线。
注意：特定国家/地区可能需要用于 RJ11 电话线的适配器，才能连接至电话插孔。

ID Hubungkan kabel telepon untuk faks.
Catatan: Adaptor negara/kawasan tertentu untuk kabel telepon RJ11 mungkin dibutuhkan untuk menghubungkan ke colokan telepon.

KO 팩스용 전화 코드를 연결합니다.
참고: 전화기 잭에 연결하려면 RJ11 전화 코드의 국가별 또는 지역별 어댑터가 필요할 수 있습니다.

TH ต่อสายโทรศัพท์สำหรับแฟกซ์
หมายเหตุ: อาจต้องใช้อะแดปเตอร์สายโทรศัพท์ RJ11 เฉพาะของประเทศ/พื้นที่เพื่อต่อกับแจ็คโทรศัพท์

TW 連接傳真電話線。
注意：可能需要有特定國家/地區適用的 RJ11 電話線配接器，以連接至電話插孔。

VI Nối dây điện thoại để sử dụng chức năng fax.
Lưu ý: Cần phải có một bộ điều hợp tùy chỉnh theo nước hoặc theo vùng dành cho dây điện thoại RJ11 để kết nối với đầu cắm điện thoại.

6

Windows

USB

→ 7

Windows

LAN

→ 8

Mac

Universal

USB

LAN

→ 9

7

Windows USB

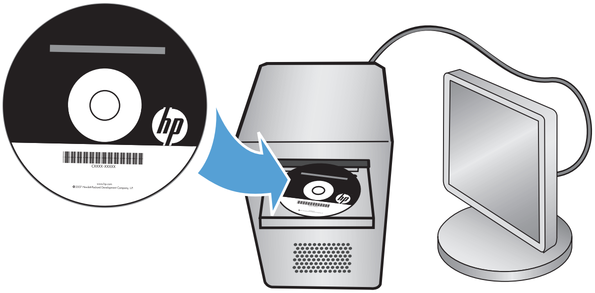

EN Windows USB installation

Insert the CD and follow the onscreen instructions to install the software.
If the installation program does not start automatically, browse the computer and select the CD drive. Double-click the Setup.exe file to run the program and install the product.

CN Windows USB 安装

插入 CD 并按照屏幕上的说明安装软件。
如果安装程序未自动运行，请浏览计算机并选择 CD 盘。
双击 Setup.exe 文件运行程序，然后安装产品。

ID Instalasi USB Windows

Masukkan CD dan ikuti petunjuk pada layar untuk menginstal perangkat lunak.
Jika program instalasi tidak dimulai secara otomatis, buka direktori komputer dan pilih drive CD. Klik ganda file Setup.exe untuk menjalankan program dan menginstal produk.

KO Windows USB 설치

소프트웨어를 설치하려면 CD를 삽입하고 화면의 지침을 따릅니다.
설치 프로그램이 자동으로 시작되지 않을 경우 컴퓨터에서 CD 드라이브를 찾아 선택합니다. Setup.exe 파일을 두 번 눌러 제품 설치 프로그램을 실행하고 설치합니다.

TH การติดตั้งแบบ USB สำหรับ Windows

ใส่ซีดีและทำตามคำแนะนำบนหน้าจอเพื่อติดตั้งซอฟต์แวร์
หากโปรแกรมติดตั้งไม่เริ่มต้นโดยอัตโนมัติ ให้เรียกดูคอมพิวเตอร์และดับเบิลคลิกที่ไดรฟ์ซีดี ดับเบิลคลิกไฟล์ Setup.exe เพื่อเรียกใช้โปรแกรมและติดตั้งเครื่องพิมพ์

TW Windows USB 安裝

插入光碟並依照畫面上的指示安裝軟體。
若安裝程式未自動開始，請瀏覽電腦並選擇光碟機。連按兩下 Setup.exe 檔案以執行程式並安裝本產品。

VI Cài đặt qua USB trên Windows

Cho đĩa CD vào và thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt phần mềm.
Nếu chương trình cài đặt không tự động chạy, hãy duyệt qua máy tính và chọn ổ CD.
Nhấp đúp vào tập tin Setup.exe để chạy chương trình và cài đặt sản phẩm.

Windows USB

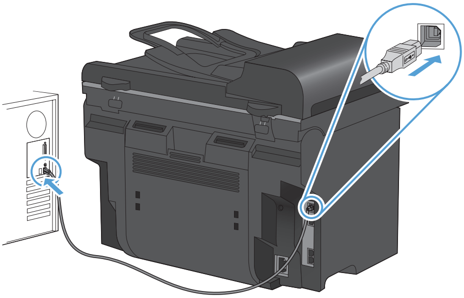

EN Connect the USB cable when prompted, and then follow the onscreen instructions to finish the procedure.

CN 在提示时连接 USB 电缆，然后按照屏幕上的说明完成安装。

ID Hubungkan kabel USB jika diminta, dan ikuti petunjuk pada layar untuk menyelesaikan prosedur.

KO 메시지가 나타나면 USB 케이블을 연결한 다음 화면의 지침을 따라 절차를 완료합니다.

TH เชื่อมต่อสาย USB เมื่อมีข้อความแจ้ง แล้วทำตามคำแนะนำบนหน้าจอเพื่อเสร็จสิ้นขั้นตอน

TW 出現提示時，請連接 USB 纜線，並依照畫面上的指示完成程序。

VI Cắm cáp USB khi được nhắc rồi sau đó thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để hoàn tất quy trình.

8

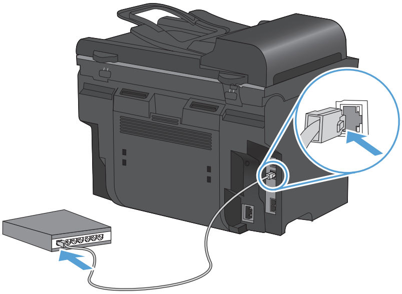

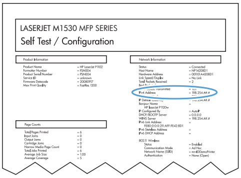

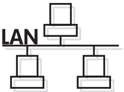

EN Windows network installation

1. With the product turned off, connect the network cable to the product, turn on the product, and wait for one minute.
2. Press the Setup button. Use the arrow buttons to select **Reports**, and then press **OK**.
3. Use the arrow buttons to select **Config report**, and then press **OK**. Locate the product IP address on the page that prints in order to confirm that the product is connected to the network.
4. Insert the CD and follow the onscreen instructions to install the software. If the installation program does not start automatically, browse the computer and double-click the Setup.exe file on the CD. When prompted, type the IP address from the configuration page in the installer program screen.

CN Windows 网络安装

1. 在产品关闭的情况下，将网线连接至产品，然后打开产品电源并等待一分钟。
2. 按下设置按钮。使用箭头按钮选择**报告**，然后按下 **OK**。
3. 使用箭头按钮选择**配置报告**，然后按下 **OK**。在打印的页面上找到产品 IP 地址，以便确认产品已连接至网络。
4. 插入 CD 并按照屏幕上的说明安装软件。如果安装程序未自动运行，请浏览计算机并双击 CD 上的 Setup.exe 文件。提示时，在安装程序屏幕上键入从配置页上找到的 IP 地址。

ID Instalasi jaringan Windows

1. Saat produk mati, hubungkan kabel jaringan ke produk, hidupkan produk, dan tunggu selama satu menit.
2. Tekan tombol Setup. Gunakan tombol panah untuk memilih **Laporan**, kemudian tekan **OK**.
3. Gunakan tombol panah untuk memilih **Laporan konfig**., kemudian tekan **OK**. Cari alamat IP produk pada halaman yang dicetak untuk mengkonfirmasi bahwa produk telah terhubung ke jaringan.
4. Masukkan CD dan ikuti petunjuk pada layar untuk menginstal perangkat lunak. Jika program instalasi tidak dimulai secara otomatis, buka direktori komputer dan klik ganda file Setup.exe pada CD. Saat diminta, ketikkan alamat IP dari halaman konfigurasi pada layar program penginstal.

KO Windows 네트워크 설치

1. 제품 전원이 꺼진 상태에서 제품에 네트워크 케이블을 연결하고, 제품의 전원을 켠 다음 잠시 기다립니다.
2. 설정 🔧 버튼: 화살표 버튼을 사용하여 **보고서**를 선택한 다음 **OK**를 누릅니다.
3. 화살표 버튼을 사용하여 **구성 보고서**를 선택한 다음 **OK**를 누릅니다. 제품이 네트워크와 연결되었는지 확인하려면 인쇄 페이지에 있는 제품 IP 주소를 찾습니다.
4. 소프트웨어를 설치하려면 CD를 삽입하고 화면의 지침을 따릅니다. 설치 프로그램이 자동으로 시작되지 않을 경우 컴퓨터에서 CD에 있는 Setup.exe 파일을 찾아 두 번 누릅니다. 메시지가 표시되면 구성 페이지의 IP 주소를 설치 프로그램 화면에 입력합니다.

TH การติดตั้งแบบเครือข่ายสำหรับ **Windows**

1. เชื่อมต่อสายเคเบิลเครือข่ายกับเครื่องพิมพ์ในขณะที่เครื่องปิดอยู่ เปิดเครื่องพิมพ์ และรอหนึ่งนาที
2. กดปุ่ม การตั้งค่า 🔧 ใช้ปุ่มลูกศรเพื่อเลือก **รายงาน** แล้วกด **OK**
3. ใช้ปุ่มลูกศรเพื่อเลือก **รายงานค่าคอนฟิเกอเรชัน** แล้วกด **OK** ค้นหา IP แอดเดรสของเครื่องพิมพ์ในหน้าที่พิมพ์ เพื่อยืนยันว่าเครื่องพิมพ์เชื่อมต่อกับเครือข่ายแล้ว
4. ใส่ซีดีและทำตามคำแนะนำบนหน้าจอเพื่อติดตั้งซอฟต์แวร์ หากโปรแกรมติดตั้งไม่เริ่มต้นโดยอัตโนมัติ ให้เรียกดูคอมพิวเตอร์และดับเบิลคลิกไฟล์ Setup.exe ในซีดี เมื่อมีข้อความแจ้ง ให้พิมพ์ IP แอดเดรสจากหน้าแสดงค่าคอนฟิกในหน้าจอโปรแกรมติดตั้ง

TW Windows 網路安裝

1. 關閉產品，將網路線連接至產品，開啓產品然後靜待一分鐘。
2. 按下「設定」🔧 按鈕。使用箭頭按鈕選擇**報告**，然後按下 **OK**。
3. 使用箭頭按鈕選取**組態報告**，然後按下 **OK**。在頁面中輸入產品 IP 位址，以確認產品連線至網路。
4. 插入光碟並依照畫面上的指示安裝軟體。若安裝程式未自動開始，請瀏覽電腦，並且在光碟中連按兩下 Setup.exe 檔案。出現提示時，請在安裝程式畫面中的組態頁輸入 IP 位址。

VI Cài đặt qua mạng Windows

1. Tắt sản phẩm, cắm cáp mạng, rồi bật lại sản phẩm và đợi khoảng một phút.
2. Bấm nút Setup (Cài đặt) 🔧 . Sử dụng các nút mũi tên để chọn **Reports** (Báo cáo), sau đó bấm **OK.**
3. Sử dụng các nút mũi tên để chọn **Config report** (Báo cáo cấu hình), rồi bấm **OK**. Tìm địa chỉ IP của sản phẩm trên trang in để xác nhận rằng sản phẩm đã được nối mạng.
4. Cho đĩa CD vào và thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt phần mềm. Nếu chương trình cài đặt không tự động chạy, hãy duyệt qua máy tính và nhấp đúp vào tập tin Setup.exe trên ổ CD. Khi được nhắc, hãy nhập địa chỉ IP từ trang cấu hình trên màn hình chương trình cài đặt.

9

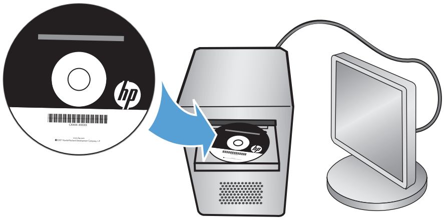

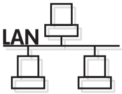

EN **Mac installation**

1. Connect the USB or network cable.
2. Insert the product CD into the computer, and follow the onscreen instructions.
3. If the software installation program does not start automatically, browse the CD contents and run the **HP LaserJet Pro M1530 MFP Series.pkg** file, and then follow the onscreen instructions.

CN **Mac 安装**

1. 连接 USB 或网线。
2. 将产品 CD 插入计算机，然后按照屏幕上的说明进行操作。
3. 如果软件安装程序未自动启动，请浏览 CD 内容并运行 **HP LaserJet Pro M1530 MFP Series.pkg** 文件，然后按照屏幕上的说明进行操作。

ID **Instalasi Mac**

1. Hubungkan USB atau kabel jaringan.
2. Masukkan CD produk ke dalam komputer, dan ikuti petunjuk pada layar.
3. Jika program instalasi perangkat lunak tidak dimulai secara otomatis, telusuri isi CD dan jalankan file **HP LaserJet Pro M1530 MFP Series.pkg**, lalu ikuti petunjuk pada layar.

KO **Mac 설치**

1. USB 또는 네트워크 케이블을 연결합니다.
2. 제품 CD를 컴퓨터에 삽입하고 화면의 지침을 따릅니다.
3. 소프트웨어 설치 프로그램이 자동으로 시작되지 않을 경우 CD 콘텐츠에서 **HP LaserJet Pro M1530 MFP Series.pkg** 파일을 찾아 실행한 다음 화면의 지침을 따릅니다.

TH การติดตั้งสำหรับ **Mac**

1. เชื่อมต่อสาย USB หรือเครือข่าย
2. ใส่ซีดีเครื่องพิมพ์ในคอมพิวเตอร์ และทำตามคำแนะนำบนหน้าจอ
3. หากโปรแกรมติดตั้งไม่เริ่มต้นโดยอัตโนมัติ ให้เรียกดูซีดีและเรียกใช้ไฟล์ **HP LaserJet Pro M1530 MFP Series.pkg** และทำตามคำแนะนำบนหน้าจอ

TW **Mac 安裝**

1. 連接 USB 或網路線。
2. 將產品光碟插入電腦，將產品光碟插入電腦，然後按照畫面上的指示進行。
3. 若產品安裝程式未自動開始，請瀏覽光碟內容，然後執行 **HP LaserJet Pro M1530 MFP Series.pkg** 檔案，並按照畫面上的指示進行。

VI **Cài đặt trên Mac**

1. Cắm USB hoặc cáp mạng.
2. Cho đĩa CD sản phẩm vào máy tính, và thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.
3. Nếu chương trình cài đặt phần mềm không tự động chạy, duyệt qua nội dung đĩa CD và chạy tập tin **HP LaserJet Pro M1530 MFP Series.pkg**, rồi sau đó thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

10

EN
4. Press the Setup button, use the arrow buttons to select **Fax Setup**, and then press the **OK** button.
5. Use the arrow buttons to select **Basic Setup**, and then select either **Time/Date** or **Fax Header** to change the appropriate settings.

CN
4. 按下设置 按钮，使用箭头按钮选择**传真设置，**然后按下 **OK** 按钮。
5. 使用箭头按钮选择**基本设置，**然后选择**时间/日期**或**传真标题**以更改相应设置。

ID
4. Tekan tombol Setup , gunakan tombol panah untuk memilih **Pengaturan Faks**, kemudian tekan tombol **OK**.
5. Gunakan tombol panah untuk memilih **Pengaturan Dasar**, dan pilih **Waktu/Tanggal** atau **Header Faks** untuk mengganti pengaturan yang terkait.

KO
4. 설정 버튼을 누르고, 화살표 버튼을 사용하여 **팩스 설정**을 선택한 다음 **OK** 버튼을 누릅니다.
5. 적절한 설정으로 변경하려면 화살표 버튼을 사용하여 **기본 설정**을 선택한 다음 **시간/날짜** 또는 **팩스 머리글**을누릅니다.

TH
4. กดปุ่ม การตั้งค่า ใช้ปุ่มลูกศรเพื่อเลือก **การตั้งค่าแฟกซ์** แล้วกดปุ่ม **OK**
5. ใช้ปุ่มลูกศรเพื่อเลือก **การตั้งค่าพื้นฐาน** แล้วเลือก **เวลา/วันที่** หรือ **หัวแฟกซ์** เพื่อเปลี่ยนแปลงการตั้งค่าที่เหมาะสม

TW
4. 按下「設定」按鈕，使用箭頭按鈕選擇**傳真設定**，然後按下 **OK** 按鈕。
5. 使用箭頭按鈕選擇 **Basic Setup**（基本設定），然後選擇 **Time/Date**（時間/日期）或 **Fax Header**（傳真頁首）以變更適當的設定。

VI
4. Bấm nút Setup (Cài đặt) , sử dụng các nút mũi tên để chọn **Fax Setup** (Cài đặt Fax), rồi sau đó bấm nút **OK**.
5. Sử dụng các nút mũi tên để chọn **Basic Setup** (Cài đặt Cơ bản), sau đó chọn hoặc **Time/Date** (Thời gian/Ngày tháng) hoặc **Fax Header** (Tiêu đề Fax) để thay đổi thông số cài đặt phù hợp.

11

EN **Test the document feeder.** Load the configuration report face-up in the document feeder, adjust the media guides against the edges of the paper, and then press **Start Copy** .

CN **测试文档进纸器**。将配置报告面朝上装入文档进纸器，调整介质导板使其紧靠纸张边缘，然后按下**开始复印** 。

ID **Uji pengumpan dokumen.** Muat laporan konfigurasi dengan menghadap ke atas pada pengumpan dokumen, sesuaikan pemandu media dengan tepi kertas, kemudian tekan **Mulai Salin** .

KO **문서 공급기를 테스트합니다.** 구성 보고서의 인쇄면이 위를 향하도록 문서 공급기에 넣고, 용지 조정대를 용지의 가장자리에 맞게 조절한 다음 **복사 시작** 을누릅니다.

TH **ทดสอบอุปกรณ์ป้อนกระดาษ** ใส่รายงานแสดงค่าคอนฟิกหงายหน้าขึ้นในอุปกรณ์ป้อนกระดาษ ปรับตัวกั้นกระดาษให้ชิดขอบกระดาษ แล้วกด **เริ่มทำสำเนา**

TW **測試文件進紙器**。在文件進紙器中放入組態報告（面朝上），調整紙張邊緣的紙材導板，然後按下 **Start Copy**（開始影印）。

VI **Kiểm tra khay nạp tài liệu.** Nạp báo cáo cấu hình với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu, điều chỉnh các thanh dẫn giấy cho khớp với các cạnh giấy, sau đó bấm **Start Copy** (Bắt đầu Sao chép) .

12

EN Test the flatbed scanner. Load the configuration report face-down on the scanner glass, and then press **Start Copy**.

CN 测试平板扫描仪。将配置报告面朝下放在扫描仪玻璃板上，然后按下**开始复印**。

ID Uji pemindai flatbed. Muat laporan konfigurasi dengan menghadap ke bawah pada kaca pemindai, kemudian tekan **Mulai Salin**.

KO 평판 스캐너를 테스트합니다. 구성 보고서의 인쇄면을 아래로 향하도록 스캐너 유리에 놓은 다음 **복사 시작을 누릅니다.**

TH ทดสอบเครื่องสแกนแบบแท่น วางรายงานแสดงค่าคอนฟิกคว่ำหน้าลงบนกระจกของสแกนเนอร์ แล้วกด **เริ่มทำสำเนา**

TW 測試平台掃描器。在掃描器玻璃板上放入組態報告（面朝下），然後按下 **Start Copy**（開始影印）。

VI Kiểm tra máy quét hình phẳng. Nạp báo cáo cấu hình với mặt hướng lên trên kính máy quét, sau đó bấm **Start Copy** (Bắt đầu Sao chép).

13

EN **Test scan.** Load the control-panel description page on the scanner glass. **Windows:** In the HP program group, select **Scan to**, and select a scanning destination.
Mac: Open the HP Director, click **Scan**, and click **Scan** again. Click **Finish**, and then click **Destinations**. Name the file and specify the destination location. Click **Save**.

CN **测试扫描**。将控制面板说明页放在扫描仪玻璃板上。**Windows:** 在 HP 程序组中，选择**扫描到**，然后选择扫描目标。
Mac: 打开 HP Director，单击**扫描**，然后再次单击**扫描**。单击**完成**，然后单击**目标**。为文件命名，指定目标位置。单击**保存**。

ID **Uji pindai.** Muat halaman deskripsi panel kontrol pada kaca pemindai. **Windows:** Pada grup program HP, pilih **Scan to** [Pindai ke], dan pilih tujuan pemindaian.
Mac: Buka HP Director, klik **Scan** [Pindai], dan klik **Scan** [Pindai] lagi. Klik **Selesai**, kemudian klik **Tujuan**. Beri nama file dan tentukan lokasi tujuan. Klik **Save** [Simpan].

KO **스캔을 테스트합니다.** 제어판 설명 페이지를 스캐너 유리에 놓습니다. **Windows:** HP 프로그램 그룹에서 **스캔 보내기**를 선택하고 스캔할 대상을 선택합니다.
Mac: HP Director를 열고 **스캔**을 누르고 **스캔**을 다시 누릅니다. 차례대로 **완료**, **대상**을 누릅니다. 파일 이름을 정하고 대상 위치를 지정합니다. 그 다음 **저장**을 누릅니다.

TH **ทดสอบการสแกน** วางหน้าคำอธิบายแผงควบคุมบนกระจกของเครื่องสแกน **Windows:** ในกลุ่มโปรแกรมของ HP ให้เลือก **สแกนไปที่** และเลือกปลายทางการสแกน
Mac: เปิด HP Director คลิก **Scan** และคลิก **Scan** อีกครั้ง คลิก **Finish** แล้วคลิก **Destinations** ตั้งชื่อไฟล์และระบุตำแหน่งปลายทาง คลิก **Save**

TW **測試掃描**。將控制面板描述頁放在掃描器玻璃板上。**Windows**：在 HP 程式群組中，選取**掃描至**，然後選取掃描目的地。
Mac：開啓 HP Director，按一下**掃描**，然後再按一下**掃描**。按一下**完成**，然後按一下**目的地**。將檔案命名並指定目的地位置。按一下**儲存**。

VI **Quét thử.** Nạp trang mô tả bảng điều khiển trên kính máy quét. **Windows:** Trong nhóm chương trình của HP, chọn **Scan to** (Quét tới), rồi chọn vị trí định quét tới.
Mac: Mở HP Director, nhấp **Scan** (Quét), rồi nhấp **Scan** (Quét) lại lần nữa. Nhấp **Finish** (Xong) và sau đó nhấp **Destinations** (Nơi nhận). Đặt tên tập tin và xác định vị trí nơi nhận. Nhấp **Save** (Lưu).

14

EN Setup is complete. If you did not register the product during software installation, go to www.register.hp.com to register now. The HP Help and Learn Center and other documentation are on the CD that came with the product or in the HP program folder on your computer. The HP Help and Learn Center is a product help tool that provides easy access to product information, HP product Web support, troubleshooting guidance, and regulatory and safety information.

CN 安装完成。如果在软件安装期间未注册产品，请立即访问 www.register.hp.com 进行注册。产品随附的 CD 或您计算机上的 HP Program 文件夹中均有“HP 帮助和学习中心”及其它文档。“HP 帮助和学习中心”是一个产品帮助工具，通过它可轻松访问产品信息、HP 产品 Web 支持、故障排除指南以及管制和安全信息。

ID Penataan selesai. Jika Anda tidak mendaftarkan produk pada saat instalasi perangkat lunak, kunjungi www.register.hp.com untuk mendaftar sekarang. Pusat Bantuan dan Belajar HP dan dokumentasi lain tersedia pada CD yang disertakan dengan atau di dalam folder Program HP pada komputer. Pusat Bantuan dan Belajar HP adalah alat bantu produk yang memberi akses mudah ke informasi produk, dukungan web untuk produk HP, panduan pemecahan masalah, serta informasi peraturan dan keselamatan.

KO 설치가 완료됩니다. 소프트웨어 설치 도중 제품을 등록하지 않은 경우 www.register.hp.com 으로 이동하여 이제 등록하십시오. HP 도움말 및 학습 센터와 기타 설명서는 제품과 함께 제공된 CD에 있거나 사용자 컴퓨터의 HP 프로그램 폴더에 있습니다. HP 도움말 및 학습 센터는 제품 정보, HP 제품 웹 지원, 문제 해결 안내, 규정 및 안전 정보에 쉽게 액세스할 수 있는 제품 지원 도구입니다.

TH การติดตั้งเสร็จสมบูรณ์แล้ว หากคุณยังไม่ได้ลงทะเบียนผลิตภัณฑ์ระหว่างการติดตั้งซอฟต์แวร์ ให้ไปที่ www.register.hp.com เพื่อลงทะเบียนได้ทันที HP Help and Learn Center และเอกสารอื่นๆ จะอยู่ในแผ่นซีดีที่มาพร้อมกับเครื่องพิมพ์ หรือในโฟลเดอร์โปรแกรมของ HP ในคอมพิวเตอร์ของคุณ HP Help and Learn Center เป็นเครื่องมือวิธีใช้เครื่องพิมพ์ที่ช่วยให้เข้าถึงข้อมูลเครื่องพิมพ์, การสนับสนุนทางเว็บของเครื่องพิมพ์ HP, คำแนะนำการแก้ไขปัญหา และข้อมูลข้อกำหนดและความปลอดภัย

TW 此時安裝即完成。若您未在軟體安裝期間註冊產品，請立即至 www.register.hp.com 註冊。您可以在產品隨附的 CD 或電腦的 HP 程式資料夾中，找到 HP Help and Learn Center 和其他文件。HP Help and Learn Center 為產品說明工具，可讓使用者輕鬆獲得產品資訊、HP 產品網路支援、故障排除指引，以及法規與安全資訊。

VI Cài đặt đã hoàn tất. Nếu bạn chưa đăng ký sản phẩm trong khi cài đặt phần mềm, hãy vào trang www.register.hp.com để đăng ký ngay bây giờ. Trợ giúp HP và Trung tâm Tri thức và các tài liệu khác nằm trên đĩa CD đi kèm với sản phẩm hoặc nằm trong thư mục HP Program trên máy tính của bạn. Trợ giúp HP và Trung tâm Tri thức là công cụ trợ giúp sản phẩm cho phép truy cập dễ dàng vào thông tin sản phẩm, hỗ trợ trang web sản phẩm HP, hướng dẫn khắc phục sự cố, và các thông tin về quy định và an toàn.

www.hp.com

Copyright and License

© 2010 Copyright Hewlett-Packard Development Company, L.P.

Reproduction, adaptation or translation without prior written permission is prohibited, except as allowed under the copyright laws.

The information contained herein is subject to change without notice.

The only warranties for HP products and services are set forth in the express warranty statements accompanying such products and services. Nothing herein should be construed as constituting an additional warranty. HP shall not be liable for technical or editorial errors or omissions contained herein.

Part number: CE538-90942

Edition 1, 9/2010

FCC Regulations

This equipment has been tested and found to comply with the limits for a Class B digital device, pursuant to Part 15 of the FCC rules. These limits are designed to provide reasonable protection against harmful interference in a residential installation. This equipment generates, uses, and can radiate radio-frequency energy. If this equipment is not installed and used in accordance with the instructions, it may cause harmful interference to radio communications. However, there is no guarantee that interference will not occur in a particular installation. If this equipment does cause harmful interference to radio or television reception, which can be determined by turning the equipment off and on, correct the interference by one or more of the following measures:

- Reorient or relocate the receiving antenna.
- Increase separation between equipment and receiver.
- Connect equipment to an outlet on a circuit different from that to which the receiver is located.
- Consult your dealer or an experienced radio/TV technician.

Any changes or modifications to the product that are not expressly approved by HP could void the user’s authority to operate this equipment. Use of a shielded interface cable is required to comply with the Class B limits of Part 15 of FCC rules. For more regulatory information, see the electronic user guide. Hewlett-Packard shall not be liable for any direct, indirect, incidental, consequential, or other damage alleged in connection with the furnishing or use of this information.

Trademark Credits

Windows® is a U.S. registered trademark of Microsoft Corporation.

版权与许可

© 2010 Copyright Hewlett-Packard Development Company, L.P.

未经事先书面许可，严禁进行任何形式的复制、改编或翻译，除非版权法另有规定。

此处包含的信息如有更改，恕不另行通知。

HP 产品和服务的保修仅以随该产品和服务提供的书面保修声明为准。此处内容不代表任何额外保修。HP 公司对此处任何技术性或编辑性的错误或遗漏概不负责。

部件号： CE538-90942

Edition 1, 9/2010

FCC 规则

本设备已经过测试，确认符合 FCC 规则第 15 部分有关 B 类数字设备的限制规定。在住宅区安装时，这些限制为防止有害干扰提供了合理保护。本设备可以产生、利用并发射无线射频能量。如果不按说明中的要求安装和使用本设备，有可能对无线电通信产生有害干扰。但也不能保证在特定的安装中不会产生干扰。如果本设备确实对无线电或电视接收造成干扰（可以通过开关设备来确定），可通过以下一种或多种措施排除干扰：

- 重新调整接收天线的方向或位置。
- 增加设备和接收器之间的距离。
- 将本设备电源插座与接收器电源的插座设在不同的电路上。
- 咨询代理商或经验丰富的无线电/电视技术人员。

未经 HP 书面批准而对产品进行任何更改或修改都将导致用户不能操作此设备。使用屏蔽的接口电缆时必须遵循 FCC 规则第 15 部分中的 B 类限制。有关更多管制信息，请参阅电子版《用户指南》。对于由本信息的提供或使用所引起的任何直接、间接、偶然、继发性或其它损失，Hewlett-Packard 概不负责。

商标说明

Windows® 是 Microsoft Corporation 在美国的注册商标。

CE538-90942